

PHÁP LUẬT VÀ ĐỜI SỐNG

Câu 1: Hệ thống qui tắc xử sự chung do nhà nước xây dựng, ban hành và được đảm bảo thực hiện bằng quyền lực nhà nước là nội dung của khái niệm nào dưới đây?

- A. Quy định. B. Quy chế. C. Pháp luật. D. Quy tắc.

Câu 2: Mỗi qui tắc xử sự thường được thể hiện thành

- A. nhiều qui định pháp luật. B. một số qui định pháp luật.
C. một qui phạm pháp luật. D. nhiều qui phạm pháp luật.

Câu 3 : Giá trị công bằng, bình đẳng của pháp luật được thể hiện rõ nhất ở đặc trưng nào dưới đây ?

- A. Tính xác định chặt chẽ về nội dung. B. Tính xác định chặt chẽ về hình thức.
C. Tính quyền lực, bắt buộc chung. D. Tính qui phạm phổ biến.

Câu 4 : Đặc trưng nào dưới đây phân biệt sự khác nhau giữa pháp luật với các loại qui phạm xã hội khác ?

- A. Tính qui phạm phổ biến. B. Tính quyền lực, bắt buộc chung.
C. Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức. D. Tính xác định chặt chẽ về mặt nội dung.

Câu 5: Nội dung văn bản qui phạm pháp luật đòi hỏi phải được diễn đạt

- A. chính xác, một nghĩa. B. chính xác, đa nghĩa.
C. tương đối chính xác, một nghĩa. D. tương đối chính xác, đa nghĩa.

Câu 6 : Nội dung của tất cả các văn bản pháp luật đều phải phù hợp không được trái Hiến pháp vì Hiến pháp là

- A. luật cơ bản của nhà nước, có hiệu lực pháp lí cao nhất.
B. văn bản pháp luật do nhà nước ban hành.
C. văn bản xác định chặt chẽ về mặt hình thức.
D. văn bản pháp lí mang tính qui phạm phổ biến.

Câu 7 : Pháp luật mang bản chất giai cấp vì pháp luật do nhà nước ban hành

- A. phù hợp với ý chí của giai cấp cầm quyền. B. phù hợp với ý chí của tất cả mọi người.
C. bắt nguồn từ nhu cầu và lợi ích của nhân dân. D. bắt nguồn từ thực tiễn đời sống xã hội.

Câu 8 : Pháp luật là một trong những phương tiện để nhà nước thực hiện vai trò nào dưới đây ?

- A. Bảo vệ các giai cấp. B. Bảo vệ các công dân.
C. Quản lí xã hội. D. Quản lí công dân.

Câu 9 : Nội dung nào dưới đây **không thể hiện** vai trò của nhà nước trong quản lí xã hội bằng pháp luật ?

- A. Nhà nước ban hành pháp luật trên qui mô toàn xã hội.
B. Nhà nước công bố pháp luật đến mọi người dân.
C. Công dân chủ động, tự giác tìm hiểu và thực hiện đúng pháp luật.
D. Phổ biến, giáo dục pháp luật thông qua các phương tiện truyền thông.

Câu 10 : Việc đưa giáo dục pháp luật vào các nhà trường nhằm mục đích nào dưới đây ?

- A. Xây dựng pháp luật B. Phổ biến pháp luật.
C. Áp dụng pháp luật. D. Sửa đổi pháp luật.

Câu 11 : Phương tiện nào dưới đây được xem là hiệu quả nhất để nhà nước quản lí xã hội ?

- A. Kế hoạch. B. Chủ trương. C. Đường lối. D. Pháp luật.

Câu 12 : Pháp luật là phương tiện để công dân thực hiện, bảo vệ các quyền và

- A. nghĩa vụ của mình. B. nghĩa vụ cơ bản của mình.
C. lợi ích cơ bản của mình. D. lợi ích hợp pháp của mình.

Câu 13 : Pháp luật không những qui định về quyền của công dân mà còn qui định rõ

- A. cách thức để công dân thực hiện quyền của mình.
B. phương tiện để công dân thực hiện quyền của mình.
C. hành động để công dân thực hiện quyền của mình.
D. việc làm để công dân thực hiện quyền của mình.

Câu 14 : Chủ thể nào dưới đây sẽ đảm bảo cho pháp luật được thực hiện nghiêm minh ?

- A. Công dân. B. Tổ chức. C. Nhà nước. D. Xã hội.

Câu 15 : Những người có hành vi trái pháp luật sẽ bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo qui định của pháp luật là biểu hiện đặc trưng nào dưới đây của pháp luật ?

- A. Tính qui phạm phổ biến. B. Tính quyền lực, bắt buộc chung.
C. Tính xác định chặt chẽ về hình thức. D. Tính xác định chặt chẽ về nội dung.

Câu 16 : Bạn A thắc mắc tại sao cả Hiến pháp và Luật giáo dục đều qui định công dân có quyền và nghĩa vụ học tập? Em sẽ sử dụng đặc trưng nào dưới đây của pháp luật để giải thích cho bạn A ?

- A. Tính quyền lực. B. Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức.
C. Tính qui phạm phổ biến. D. Tính bắt buộc chung.

Câu 17: Nhờ có luật sư tư vấn nên việc khiếu nại của gia đình ông B đã được giải quyết. Trường hợp này đã thể hiện pháp luật là phương tiện để công dân bảo vệ quyền và

- A. nghĩa vụ của mình. B. trách nhiệm của mình.
C. lợi ích hợp pháp của mình. D. nghĩa vụ hợp pháp của mình.

Câu 18: Điểm giống nhau cơ bản giữa pháp luật và đạo đức là

- A. đều điều chỉnh hành vi để hướng tới các giá trị xã hội.
B. đều là những qui tắc mang tính bắt buộc chung.
C. đều được tuân thủ bằng niềm tin, lương tâm của cá nhân.
D. đều điều chỉnh hành vi dựa trên tính tự giác của công dân.

Câu 19: Trong quá trình xây dựng pháp luật, nhà nước luôn cố gắng đưa những nội dung nào dưới đây vào trong các qui phạm pháp luật?

- A. Chuẩn mực xã hội. B. Quy phạm đạo đức phổ biến.
C. Phong tục, tập quán. D. Thói quen của con người.

Câu 20: Nhà nước đưa các qui phạm đạo đức có tính phổ biến, phù hợp với sự phát triển xã hội vào trong các quy phạm pháp luật nhằm bảo vệ

- A. các giá trị đạo đức. B. các quyền của công dân.
C. tính phổ biến của pháp luật. D. tính quyền lực của pháp luật.

Câu 21: Pháp luật được biểu hiện là hệ thống các

- A. quy tắc xử sự chung. B. quy định chung. C. quy tắc ứng xử riêng. D. quy định riêng.

Câu 22: Những qui tắc xử sự chung, được áp dụng nhiều lần, ở nhiều nơi, đối với tất cả mọi người, trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội là nội dung đặc trưng nào dưới đây của pháp luật?

- A. Tính quy định phổ biến. B. Tính quy phạm phổ biến.
C. Tính quyền lực, bắt buộc chung. D. Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức.

Câu 23: Hình thức thể hiện của pháp luật là các văn bản có chứa

- A. quy tắc chung. B. quy định bắt buộc. C. chuẩn mực chung. D. quy phạm pháp luật.

Câu 24: Nội dung của văn bản do cơ quan cấp dưới ban hành trái với nội dung của văn bản do cơ quan cấp trên ban hành là vi phạm đặc trưng nào dưới đây của pháp luật?

- A. Tính quyền lực, bắt buộc chung. B. Tính quy phạm phổ biến.
C. Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức. D. Tính xác định chặt chẽ về mặt nội dung.

Câu 25: Các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành phù hợp với

- A. nguyện vọng của mọi tầng lớp trong xã hội.
B. nguyện vọng của giai cấp cầm quyền mà nhà nước là đại diện.
C. ý chí của giai cấp cầm quyền mà nhà nước là đại diện.
D. ý chí của mọi giai cấp và tầng lớp trong xã hội.

Câu 26: Khẳng định nào dưới đây là **không đúng** khi nói về quan hệ giữa pháp luật và đạo đức?

- A. Quy phạm pháp luật chủ yếu thể hiện quan niệm về đạo đức.
B. Pháp luật là phương tiện đặc thù để thể hiện các giá trị đạo đức.
C. Pháp luật là phương tiện đặc thù để bảo vệ các giá trị đạo đức.
D. Pháp luật và đạo đức được thực hiện bằng quyền lực nhà nước.

Câu 27: So với pháp luật thì đạo đức có phạm vi điều chỉnh

- A. như nhau. B. bằng nhau. C. hẹp hơn. D. rộng hơn.

Câu 28: Pháp luật và đạo đức cùng hướng tới các giá trị cơ bản nhất là

- A. trung thực, công minh, bình đẳng, bác ái. B. trung thực, công bằng, bình đẳng, bác ái.
C. công bằng, bình đẳng, tự do, lẽ phải. D. công bằng, hòa bình, tự do, tôn trọng.

Câu 29: Việc làm nào dưới đây là biểu hiện cho nhà nước sử dụng pháp luật làm phương tiện quản lý xã hội?

- A. Phổ biến, giáo dục pháp luật thông qua các phương tiện truyền thông.
B. Chủ động đấu tranh, tố giác các hành vi vi phạm pháp luật.
C. Chủ động tìm hiểu, cập nhật các thông tin pháp luật.
D. Thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của cá nhân.

Câu 30: Người bị xử lý hành chính do không chấp hành hiệu lệnh của người điều khiển giao thông là biểu hiện đặc trưng nào dưới đây của pháp luật?

- A. Tính quy phạm phổ biến. B. Tính quyền lực, bắt buộc chung.
C. Tính xác định chặt chẽ về hình thức. D. Tính quy định, ràng buộc chung.

Câu 31: Bất kì ai ở trong điều kiện, hoàn cảnh nhất định cũng phải xử sự theo khuôn mẫu được pháp luật qui định là đặc trưng nào dưới đây của pháp luật?

- A. Tính qui phạm phổ biến. B. Tính quyền lực.
C. Tính xác định chặt chẽ về hình thức. D. Tính xác định chặt chẽ về nội dung.

Câu 32 : Để xử lý người có hành vi xâm hại đến lợi ích của giai cấp cầm quyền, nhà nước sẽ sử dụng quyền lực có tính cưỡng chế. Khẳng định này là nội dung nào dưới đây của pháp luật ?

- A. Đặc trưng của pháp luật. B. Bản chất của pháp luật.
C. Vai trò của pháp luật. D. Chức năng của pháp luật.

Câu 33 : Pháp luật do nhà nước ban hành phù hợp với ý chí của giai cấp cầm quyền. Nội dung đó thể hiện bản chất nào dưới đây của pháp luật ?

- A. Chính trị. B. Kinh tế. C. Xã hội. D. Giai cấp.

Câu 34 : Khi đạo đức trở thành nội dung của qui phạm pháp luật thì các giá trị đạo đức được nhà nước đảm bảo thực hiện bằng

- A. sức ép của dư luận xã hội. B. lương tâm của mỗi cá nhân.
C. niềm tin của mọi người trong xã hội. D. sức mạnh quyền lực của nhà nước.

Câu 35 : Dựa vào nội dung nào dưới đây của pháp luật mà nhà nước có thể kiểm tra, kiểm soát được mọi hoạt động của mọi công dân ?

- A. Đặc trưng của pháp luật. B. Bản chất của pháp luật.
C. Chức năng của pháp luật. D. Vai trò của pháp luật.

Câu 36 : Công dân có thể thực hiện quyền kinh doanh phù hợp với khả năng, điều kiện của mình là biểu hiện pháp luật có vai trò nào dưới đây ?

- A. Là phương tiện để nhà nước phát huy quyền lực của mình.
B. Là phương tiện để nhà nước quản lý xã hội.
C. Là phương tiện để công dân bảo vệ quyền và nghĩa vụ của mình.
D. Là phương tiện để công dân bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Câu 37 : Nhờ chị S có hiểu biết về pháp luật nên tranh chấp về đất đai giữa gia đình chị và gia đình anh B đã được giải quyết ổn thỏa. Trường hợp này cho thấy pháp luật đã thể hiện vai trò nào dưới đây ?

- A. Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. B. Bảo vệ quyền và tài sản của công dân.
C. Bảo vệ quyền dân chủ của công dân. D. Bảo vệ quyền tham gia quản lý xã hội của công dân.

Câu 38 : Việc xây dựng tủ sách pháp luật trong nhà trường nhằm mục đích nào dưới đây ?

- A. Ban hành pháp luật. B. Sửa đổi pháp luật. C. Phổ biến pháp luật. D. Thực hiện pháp luật.

THỰC HIỆN PHÁP LUẬT

Câu 1: Những hoạt động có mục đích, làm cho các qui định của pháp luật đi vào cuộc sống và trở thành những hành vi hợp pháp của công dân là nội dung khái niệm nào dưới đây?

- A. Ban hành pháp luật.

- B. Xây dựng pháp luật.
- C. Thực hiện pháp luật.
- D. Phổ biến pháp luật.

Câu 2: Công dân khi tham gia vào các quan hệ xã hội đều thực hiện cách xử sự phù hợp với qui định của pháp luật là nội dung khái niệm nào dưới đây?

- A. Ban hành pháp luật.
- B. Xây dựng pháp luật.
- C. Thực hiện pháp luật.
- D. Phổ biến pháp luật.

Câu 3: Mục đích của việc ban hành pháp luật là điều chỉnh cách xử sự của công dân theo các qui tắc, cách thực phù hợp với yêu cầu của chủ thể nào dưới đây?

- A. Tổ chức.
- B. Cộng đồng.
- C. Nhà nước.
- D. Xã hội.

Câu 4: Thực hiện pháp luật là quá trình hoạt động có mục đích, làm cho những qui định của pháp luật đi vào cuộc sống, trở thành những hành vi nào dưới đây của các cá nhân và tổ chức?

- A. Phù hợp.
- B. Đúng đắn.
- C. Hợp pháp.
- D. Chính đáng.

Câu 5: Thực hiện pháp luật **không phải là** nội dung nào dưới đây?

- A. Làm những việc mà pháp luật cho phép làm.
- B. Làm những việc mà pháp luật qui định phải làm.
- C. Không làm những việc mà pháp luật cấm.
- D. Làm những việc mà pháp luật cấm.

Câu 6: Cá nhân, tổ chức sử dụng đúng đắn các quyền của mình, làm những gì mà pháp luật cho phép làm là biểu hiện của hình thức thực hiện pháp luật nào dưới đây?

- A. Sử dụng pháp luật.
- B. Thi hành pháp luật.
- C. Tuân thủ pháp luật.
- D. Áp dụng pháp luật.

Câu 7: Sử dụng pháp luật được hiểu là công dân sử dụng đúng đắn các quyền của mình, làm những gì mà pháp luật

- A. không cho phép làm.
- B. cho phép làm.
- C. qui định cấm làm.
- D. qui định phải làm.

Câu 8 : Hình thức thực hiện pháp luật nào dưới đây mà chủ thể có quyền lựa chọn làm hoặc không làm ?

- A. Sử dụng pháp luật.
- B. Thi hành pháp luật.
- C. Tuân thủ pháp luật.
- D. Áp dụng pháp luật.

Câu 9 : Công dân được làm những gì mà pháp luật cho phép làm là nội dung của hình thức thực hiện pháp luật nào dưới đây ?

- A. Sử dụng pháp luật.
- B. Thi hành pháp luật.
- C. Tuân thủ pháp luật.
- D. Áp dụng pháp luật.

Câu 10 : Cá nhân, tổ chức thực hiện đầy đủ những nghĩa vụ, chủ động làm những gì mà pháp luật qui định phải làm là hình thức thực hiện pháp luật nào dưới đây ?

- A. Sử dụng pháp luật.
- B. Thi hành pháp luật.
- C. Tuân thủ pháp luật.
- D. Áp dụng pháp luật.

Câu 11 : Công dân chủ động làm những gì mà pháp luật qui định phải làm là hình thức thực hiện pháp luật nào dưới đây ?

- A. Sử dụng pháp luật.
- B. Thi hành pháp luật.
- C. Tuân thủ pháp luật.
- D. Áp dụng pháp luật.

Câu 12 : Thi hành pháp luật là việc cá nhân, tổ chức

- A. chủ động làm những gì mà pháp luật qui định phải làm.
- B. chủ động không làm những gì pháp luật cấm.
- C. tự giác làm những gì mà pháp luật cho phép làm.
- D. thực hiện những gì mà pháp luật qui định nên làm.

Câu 13 : Thi hành pháp luật được hiểu là công dân thực hiện đầy đủ những nghĩa vụ, chủ động làm những gì mà pháp luật

- A. qui định nên làm.
- B. không cấm.
- C. qui định phải làm.
- D. cho phép làm.

Câu 14 : Tuân thủ pháp luật được hiểu là việc cá nhân, tổ chức

- A. thực hiện những điều mà pháp luật cho phép.
- B. thực hiện những điều mà pháp luật bắt buộc.
- C. không thực hiện những điều mà pháp luật cấm.
- D. không thực hiện những điều mà pháp luật ràng buộc.

Câu 15 : Việc cá nhân, tổ chức không làm những điều mà pháp luật cấm là biểu hiện của hình thức thực hiện pháp luật nào dưới đây ?

- A. Sử dụng pháp luật.
- B. Thi hành pháp luật.
- C. Tuân thủ pháp luật.
- D. Áp dụng pháp luật.

Câu 16 : Tuân thủ pháp luật là hình thức thực hiện pháp luật trong đó các cá nhân, tổ chức không làm những điều mà pháp luật

- A. cho phép làm.
- B. qui định cấm.
- C. qui định phải làm.
- D. không bắt buộc.

Câu 17 : Cơ quan, công chức nhà nước có thẩm quyền ban hành các quyết định trong quản lí, điều hành là biểu hiện của hình thức thực hiện pháp luật nào dưới đây ?

- A. Sử dụng pháp luật.
- B. Thi hành pháp luật.
- C. Tuân thủ pháp luật.
- D. Áp dụng pháp luật.

Câu 18 : Hình thức thực hiện pháp luật nào dưới đây có chủ thể thực hiện pháp luật khác với hình thức còn lại ?

- A. Sử dụng pháp luật.

- B. Thi hành pháp luật.
- C. Tuân thủ pháp luật.
- D. Áp dụng pháp luật.

Câu 19 : Các cơ quan, công chức nhà nước có thẩm quyền có thể ra quyết định làm phát sinh, chấm dứt hoặc thay đổi việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ cụ thể của công dân là hình thức thực hiện pháp luật nào dưới đây ?

- A. Tuân thủ pháp luật.
- B. Thi hành pháp luật.
- C. Sử dụng pháp luật.
- D. Áp dụng pháp luật.

Câu 20 : Áp dụng pháp luật được hiểu là các cơ quan, công chức nhà nước có thẩm quyền ra các quyết định làm phát sinh, chấm dứt hoặc thay đổi việc thực hiện

- A. các quyền và trách nhiệm cụ thể của công dân.
- B. các quyền và nghĩa vụ cụ thể của công dân.
- C. các nghĩa vụ và lợi ích cụ thể của công dân.
- D. các nghĩa vụ và quyền lợi cụ thể của công dân.

Câu 21 : Hành vi trái pháp luật, có lỗi, do người có năng lực trách nhiệm pháp lí thực hiện, xâm hại các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ là nội dung khái niệm nào dưới đây ?

- A. Thực hiện pháp luật.
- B. Vi phạm pháp luật.
- C. Tuân thủ pháp luật.
- D. Trách nhiệm pháp lí.

Câu 22: Dấu hiệu nào dưới đây **không phải là** một trong những căn cứ để xác định một hành vi vi phạm pháp luật?

- A. Hành vi chứa đựng lỗi của chủ thể thực hiện.
- B. Hành vi do người có năng lực trách nhiệm pháp lí thực hiện.
- C. Hành vi do người có thẩm quyền thực hiện theo qui định của pháp luật.
- D. Hành vi xâm hại đến các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ.

Câu 23: Dấu hiệu nào dưới đây là một trong những căn cứ để xác định một hành vi vi phạm pháp luật?

- A. Hành vi do người có năng lực trách nhiệm pháp lí thực hiện.
- B. Hành vi do người có thẩm quyền trong cơ quan nhà nước thực hiện.
- C. Hành vi do người trên 18 tuổi thực hiện.
- D. Hành vi do người từ trên 16 tuổi đến 18 tuổi thực hiện.

Câu 24: Dấu hiệu nào dưới đây là một trong những căn cứ để xác định hành vi trái pháp luật?

- A. Hành vi xâm phạm tới các chuẩn mực xã hội.
- B. Hành vi xâm phạm tới các phong tục, tập quán.
- C. Hành vi xâm phạm tới các qui định của xã hội.
- D. Hành vi xâm phạm tới quan hệ xã hội pháp luật bảo vệ.

Câu 25: Dấu hiệu nào dưới đây **không phải là** biểu hiện của hành vi trái pháp luật?

- A. Công dân làm những việc không được làm theo qui định của pháp luật.
- B. Công dân không làm những việc phải làm theo qui định của pháp luật.
- C. Công dân làm những việc xâm phạm đến các quan hệ xã hội.
- D. Công dân làm những việc được pháp luật cho phép làm.

Câu 26: Dấu hiệu nào dưới đây là biểu hiện của hành vi trái pháp luật?

- A. Công dân làm những việc không được làm theo qui định của pháp luật.
- B. Công dân không làm những việc mà pháp luật cấm.
- C. Công dân làm những việc mà pháp luật cho phép làm.
- D. Công dân làm những việc phải làm theo qui định của pháp luật.

Câu 27: Hành vi trái pháp luật nào dưới đây do người có năng lực trách nhiệm pháp lí thực hiện?

- A. Anh A trong lúc say rượu đã đánh bạn mình bị thương nặng.
- B. Em H bị tâm thần nên đã lấy đồ của cửa hàng mà không trả tiền.
- C. Chị C bị trầm cảm nên đã sát hại con đẻ của mình.
- D. Anh C trong lúc lên cơn động kinh đã đập vỡ cửa kính nhà hàng.

Câu 28: Hành vi nào dưới đây không biểu hiện cho việc người vi phạm pháp luật có lỗi?

- A. Cháu H bị anh X trói tay, đổ ma túy đá vào miệng.
- B. Anh C phát hiện kẻ móc túi nhưng không báo với ai.
- C. Chị L che giấu hành vi buôn bán ma túy của người nhà.
- D. Cảnh sát giao thông X không phạt hành vi vi phạm của anh A vì quen biết.

Câu 29: Nghĩa vụ mà các cá nhân hoặc tổ chức phải gánh chịu hậu quả bất lợi từ hành vi vi phạm pháp luật của mình là nội dung khái niệm nào dưới đây?

- A. Trách nhiệm pháp lí.
- B. Nghĩa vụ pháp lí.
- C. Vi phạm pháp luật.
- D. Thực hiện pháp luật.

Câu 30: Khi K đi xe máy phóng nhanh, vượt ẩu nên đâm vào người đi đường làm họ bị chấn thương, tổn hại sức khỏe là 31% và xe máy bị hỏng nặng. Trường hợp này, anh K phải chịu những loại trách nhiệm pháp lí nào sau đây?

- A. Hình sự và hành chính.
- B. Dân sự và hành chính.
- C. Hình sự và dân sự.
- D. Kỉ luật và dân sự.

Câu 31: Hành vi nào dưới đây phải chịu trách nhiệm hình sự?

- A. Cố ý lây truyền HIV cho người khác.
- B. Điều khiển xe gắn máy đi ngược chiều của đường một chiều.
- C. Không thực hiện chia tài sản theo di chúc của người mất.
- D. Lấy trộm ví tiền giá trị 450.000 đồng.

Câu 32: Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về

- A. mọi tội phạm.
- B. tội phạm nghiêm trọng do cố ý.
- C. tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.
- D. tội phạm do lỗi cố ý.

Câu 33: Người có hành vi vi phạm hình sự trước hết phải chịu trách nhiệm

- A. hình sự.
- B. hành chính.
- C. dân sự.
- D. kỉ luật.

Câu 34: Vi phạm hành chính là những hành vi xâm phạm

- A. kỉ luật lao động.
- B. kỉ luật của tổ chức.
- C. quy tắc quản lí của nhà nước.
- D. quy tắc quản lí hành chính.

Câu 35: Vi phạm hành chính là những hành vi vi phạm quy định của pháp luật về quản lí nhà nước do

- A. tổ chức kinh tế thực hiện.
- B. tổ chức chính trị thực hiện.
- C. cá nhân thực hiện.
- D. cá nhân hoặc tổ chức thực hiện.

Câu 36: Vi phạm dân sự là những hành vi vi phạm pháp luật, xâm hại đến quan hệ nào dưới đây?

- A. Quan hệ sở hữu và quan hệ nhân thân.

- B. Quan hệ sở hữu và quan hệ tình cảm.
- C. Quan hệ tài sản và quan hệ tình cảm.
- D. Quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân.

Câu 37: Bồi thường thiệt hại về vật chất khi có hành vi xâm phạm tới các quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân được áp dụng với người có hành vi vi phạm

- A. hành chính.
- B. dân sự.
- C. hình sự.
- D. kỉ luật.

Câu 38: Người có hành vi trái pháp luật, xâm phạm tới các quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân phải chịu trách nhiệm nào dưới đây?

- A. Trách nhiệm hành chính.
- B. Trách nhiệm hình sự.
- C. Trách nhiệm dân sự.
- D. Trách nhiệm kỉ luật.

Câu 39: Hình thức khiển trách, cảnh cáo, chuyển công tác khác khi xâm phạm các quan hệ công vụ nhà nước do pháp luật hành chính bảo vệ được áp dụng với người có hành vi nào dưới đây?

- A. Vi phạm hành chính.
- B. Vi phạm dân sự.
- C. Vi phạm hình sự.
- D. Vi phạm kỉ luật.

Câu 40: Cơ quan X bị mất một số tài sản do bảo vệ cơ quan quên không khóa cổng. Vậy bảo vệ cơ quan này phải chịu trách nhiệm pháp lí nào sau đây?

- A. Trách nhiệm hình sự.
- B. Trách nhiệm dân sự.
- C. Trách nhiệm hành chính.
- D. Trách nhiệm kỉ luật.

Câu 41: Hành vi không lạng lách, đánh võng khi đi xe máy trên đường của anh A là biểu hiện hình thức thực hiện pháp luật nào dưới đây?

- A. Sử dụng pháp luật.
- B. Tuân thủ pháp luật.
- C. Thi hành pháp luật.
- D. Áp dụng pháp luật.

Câu 42: Cảnh sát giao thông xử phạt người chở hàng công kênh khi tham gia giao thông là biểu hiện của hình thức thực hiện pháp luật nào sau đây?

- A. Sử dụng pháp luật.
- B. Thi hành pháp luật.
- C. Tuân thủ pháp luật.
- D. Áp dụng pháp luật.

Câu 43: Anh A sử dụng điện thoại di động khi đang điều khiển xe gắn máy. Công an đã xử phạt hành chính với anh A. Việc làm của công an là biểu hiện của hình thức thực hiện pháp luật nào dưới đây?

- A. Tuân thủ pháp luật.
- B. Sử dụng pháp luật.
- C. Thi hành pháp luật.
- D. Áp dụng pháp luật.

Câu 44: Hành vi không đội mũ bảo hiểm khi tham gia giao thông trên đường của người điều khiển, người ngồi trên xe mô tô là vi phạm hình thức thực hiện pháp luật nào sau đây?

- A. Tuân thủ pháp luật.
- B. Thi hành pháp luật.

- C. Sử dụng pháp luật.
- D. Áp dụng pháp luật.

Câu 45: Chị M điều khiển xe máy chạy quá tốc độ 5km/h đã bị cảnh sát giao thông X lập biên bản và phạt hành chính. Hành vi của cảnh sát giao thông X là biểu hiện cho hình thức thực hiện pháp luật nào sau đây?

- A. Sử dụng pháp luật.
- B. Áp dụng pháp luật.
- C. Thi hành pháp luật.
- D. Tuân thủ pháp luật.

Câu 46: Hành vi nào dưới đây là biểu hiện của hình thức tuân thủ pháp luật?

- A. Không lạng lách, đánh võng, chờ hàng công kênh.
- B. Dàn hàng hai, hàng ba, gây cản trở các phương tiện khác.
- C. Vượt qua ngã ba, ngã tư khi có tín hiệu đèn đỏ.
- D. Không nhường đường cho phương tiện được quyền ưu tiên.

Câu 47: Công dân thực hiện nghĩa vụ bảo vệ môi trường là hình thức thực hiện pháp luật nào dưới đây?

- A. Sử dụng pháp luật.
- B. Thi hành pháp luật.
- C. Tuân thủ pháp luật.
- D. Áp dụng pháp luật.

Câu 48: Xưởng chế biến thực phẩm của chị L thường xuyên xả chất thải chưa xử lí ra dòng sông cạnh xưởng. Hành vi này đã vi phạm hình thức thực hiện pháp luật nào dưới đây?

- A. Sử dụng pháp luật.
- B. Thi hành pháp luật.
- C. Tuân thủ pháp luật.
- D. Áp dụng pháp luật.

Câu 49: Việc các cơ quan có thẩm quyền xử lí hành vi khai thác rừng trái phép là biểu hiện của hình thức thực hiện pháp luật nào dưới đây?

- A. Thi hành pháp luật.
- B. Tuân thủ pháp luật.
- C. Sử dụng pháp luật.
- D. Áp dụng pháp luật.

Câu 50: Anh M và anh T hợp tác với nhau để buôn bán gà voi. Việc làm của hai anh trái với hình thức thực hiện pháp luật nào sau đây?

- A. Sử dụng pháp luật.
- B. Thi hành pháp luật.
- C. Tuân thủ pháp luật.
- D. Áp dụng pháp luật.

Câu 51: Anh S và anh T lợi dụng đêm tối và sự mất cảnh giác của bảo vệ đã đột nhập vào kho đựng cổ vật của bảo tàng để lấy cắp 20 loại cổ vật có giá trị. Hành vi của anh S và anh T vi phạm hình thức thực hiện pháp luật nào sau đây?

- A. Sử dụng pháp luật.
- B. Thi hành pháp luật.
- C. Tuân thủ pháp luật.
- D. Áp dụng pháp luật.

Câu 52: Hành vi nào dưới đây thể hiện hình thức tuân thủ pháp luật?

- A. Bạn M mượn xe đạp của bạn C và giữ gìn xe rất cẩn thận.
- B. Bạn A không sử dụng máy tính của bạn K khi không được bạn K cho phép.
- C. Em H không hỏi trước mà tự ý sử dụng điện thoại của bạn khác.
- D. Bạn N vì thiếu tiền chơi điện tử nên đã lấy điện thoại của chị gái đi cầm đồ.

Câu 53: Hành vi nào dưới đây thể hiện hình thức sử dụng pháp luật?

- A. Anh A bán chiếc xe máy mà anh là chủ sở hữu.
- B. Bạn M tự ý sử dụng máy tính của bạn cùng lớp.
- C. Bạn C mượn sách của bạn A nhưng không giữ gìn, bảo quản.
- D. Anh K lấy trộm tiền của chị M khi chị không cảnh giác.

Câu 54: Bạn M đã mượn một số truyện tranh của bạn A đọc nhưng không trả lại vì mâu thuẫn nảy sinh. Không những thế, M còn có ý định vứt số truyện tranh đó đi. Hành vi của M trái với hình thức thực hiện pháp luật nào dưới đây?

- A. Sử dụng pháp luật.
- B. Áp dụng pháp luật.
- C. Tuân thủ pháp luật.
- D. Thi hành pháp luật.

Câu 55: Bạn M (17 tuổi) vì mâu thuẫn cá nhân với anh K (người cùng xóm) nên đã rủ một bạn mang theo hung khí đến đánh anh A dẫn đến tử vong. Hành vi của bạn M thuộc loại vi phạm pháp luật nào dưới đây?

- A. Vi phạm hình sự.
- B. Vi phạm dân sự.
- C. Vi phạm hành chính.
- D. Vi phạm kỉ luật.

CÔNG DÂN BÌNH ĐẲNG TRƯỚC PHÁP LUẬT

Câu 1: Phát biểu nào dưới đây **không phải là** trách nhiệm của Nhà nước trong việc đảm bảo cho công dân thực hiện được quyền và nghĩa vụ của mình?

- A. Tạo điều kiện để công dân thực hiện được quyền và nghĩa vụ của mình.
- B. Xử lí nghiêm minh những hành vi xâm phạm quyền, lợi ích của công dân.
- C. Đổi mới, hoàn thiện hệ thống pháp luật cho phù hợp với từng thời kì nhất định.
- D. Chấp hành pháp luật, chủ động tìm hiểu về quyền và nghĩa vụ của mình.

Câu 2: Phát biểu nào dưới đây **không phải là** trách nhiệm của công dân trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình?

- A. Chủ động tìm hiểu về quyền và nghĩa vụ của mình.
- B. Chủ động đấu tranh, tố giác các hành vi vi phạm pháp luật.
- C. Thường xuyên tuyên truyền pháp luật cho mọi người.
- D. Không ngừng hoàn thiện hệ thống pháp luật phù hợp với từng thời kì nhất định.

Câu 3: Đảm bảo quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật là trách nhiệm của

- A. Nhà nước và xã hội.
- B. Nhà nước và công dân.
- C. tất cả các cơ quan nhà nước.
- D. tất cả mọi người trong xã hội.

Câu 4: Cơ quan nào dưới đây có trách nhiệm bảo vệ công lí và quyền con người?

- A. Quốc hội.
- B. Tòa án.
- C. Chính phủ.
- D. Ủy ban nhân dân.

Câu 5: Những hành vi xâm phạm quyền và lợi ích của công dân, của xã hội sẽ bị Nhà nước

- A. xử lí thật nặng.
- B. xử lí nghiêm minh.
- C. xử phạt nghiêm minh.
- D. xử phạt thật nặng.

Câu 6: Việc làm nào dưới đây **không thể hiện** trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo đảm quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật?

- A. Xử lý kiên quyết những hành vi tham nhũng không phân biệt, đối xử.
- B. Xây dựng hệ thống cơ quan tư pháp trong sạch, dân chủ, nghiêm minh.
- C. Xây dựng hệ thống luật phù hợp với yêu cầu của thời kì hội nhập.
- D. Xây dựng hệ thống cơ quan quốc phòng trong sạch, vững mạnh.

Câu 7: Mọi công dân không bị phân biệt đối xử trong việc hưởng quyền, thực hiện nghĩa vụ và chịu trách nhiệm pháp lí theo qui định pháp luật là nội dung của khái niệm nào dưới đây?

- A. Bình đẳng trước pháp luật.
- B. Bình đẳng về quyền và nghĩa vụ.
- C. Bình đẳng về trách nhiệm pháp lí.
- D. Bình đẳng về quyền con người.

Câu 8: Việc hưởng quyền và thực hiện nghĩa vụ của công dân không bị phân biệt bởi

- A. dân tộc, tôn giáo, giới tính, độ tuổi.
- B. dân tộc, tôn giáo, giới tính, địa vị.
- C. dân tộc, thu nhập, độ tuổi, địa vị.
- D. dân tộc, thu nhập, độ tuổi, giới tính.

Câu 9: Mọi công dân đều bình đẳng về hưởng quyền và thực hiện nghĩa vụ của mình trước Nhà nước và xã hội theo qui định pháp luật là nội dung của khái niệm nào dưới đây?

- A. Công dân bình đẳng về quyền.
- B. Công dân bình đẳng về nghĩa vụ.
- C. Công dân bình đẳng về quyền và nghĩa vụ.
- D. Công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lí.

Câu 10: Khẳng định nào dưới đây là đúng?

- A. Công dân đều bình đẳng về hưởng quyền và thực hiện nghĩa vụ.
- B. Công dân bình đẳng về quyền nhưng không bình đẳng về nghĩa vụ.
- C. Công dân được hưởng quyền tùy thuộc vào địa vị xã hội.
- D. Công dân nam được hưởng quyền nhiều hơn so với công dân nữ.

Câu 11: Quyền và nghĩa vụ công dân có mối quan hệ

- A. tách rời hoàn toàn.
- B. trùng với nhau.
- C. không tách rời nhau.
- D. phụ thuộc vào nhau.

Câu 12: Trong cùng một điều kiện, hoàn cảnh như nhau, mọi công dân đều được hưởng quyền và phải làm nghĩa vụ như nhau là nội dung của khái niệm nào dưới đây?

- A. Công dân bình đẳng về quyền và nghĩa vụ.
- B. Công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lí.
- C. Công dân bình đẳng về trách nhiệm nhà nước.
- D. Công dân bình đẳng về nghĩa vụ trước xã hội.

Câu 13: Chủ thể nào dưới đây có trách nhiệm tạo ra các điều kiện vật chất, tinh thần để đảm bảo cho công dân có khả năng thực hiện được quyền và nghĩa vụ?

- A. Mọi công dân và các tổ chức.
- B. Các cơ quan và tổ chức đoàn thể.
- C. Nhà nước và toàn xã hội.
- D. Các công dân được hưởng quyền và nghĩa vụ.

Câu 14: Bình đẳng về trách nhiệm pháp lí được hiểu là bất kì công dân nào vi phạm pháp luật đều phải bị xử lí theo

- A. quyết định của Tòa án.
- B. quyết định của cơ quan.
- C. quy định của nhà nước.
- D. quy định của pháp luật.

Câu 15: Khẳng định: Bất kì công dân nào vi phạm pháp luật đều phải chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm của mình và phải bị xử lí theo quy định của pháp luật là về nội dung nào dưới đây?

- A. Công dân bình đẳng về quyền.
- B. Công dân bình đẳng về nghĩa vụ.
- C. Công dân bình đẳng về quyền và nghĩa vụ.
- D. Công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lí.

Câu 16: Hành vi vi phạm pháp luật với tính chất, mức độ vi phạm, hoàn cảnh như nhau thì từ người giữ chức vụ trong chính quyền đến người lao động bình thường đều phải chịu trách nhiệm pháp lí

- A. như nhau.
- B. khác nhau.
- C. ưu tiên người giữ chức vụ.
- D. ưu tiên người lao động.

Câu 17: Công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lí được hiểu là bất kì công dân nào vi phạm pháp luật cũng

- A. phải chịu trách nhiệm như nhau.
- B. phải chịu trách nhiệm pháp lí như nhau.
- C. bị xử lí theo quy định của pháp luật.
- D. bị truy tố và xét xử trước Tòa án.

Câu 18: Việc Tòa án xét xử những vụ án kinh tế ở nước ta hiện nay không phụ thuộc vào người bị xét xử là ai, có chức vụ gì, là thể hiện công dân bình đẳng về

- A. trách nhiệm kinh tế.
- B. quyền và nghĩa vụ trong kinh doanh.
- C. trách nhiệm pháp lí.
- D. quyền và nghĩa vụ trước pháp luật.

Câu 19: Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân quận X cùng Giám đốc Công ty Y lợi dụng chức vụ để tham ô 14 tỉ đồng. Mặc dù cả hai đều giữ chức vụ cao nhưng vẫn bị xét xử nghiêm minh. Điều này chứng tỏ công dân bình đẳng về

- A. trách nhiệm pháp lí.
- B. trách nhiệm kinh doanh.
- C. nghĩa vụ pháp lí.
- D. nghĩa vụ kinh doanh.

Câu 20: N (19 tuổi) và A (17 tuổi) cùng lên kế hoạch đi cướp. Hai tên đã cướp xe máy và đâm người lái xe ôm bị trọng thương (thương tật 70%). Cả 2 đều bình đẳng về trách nhiệm pháp lí nhưng xét điều kiện của từng người thì mức xử phạt của N là chung thân, với A là 17 năm tù. Dấu hiệu nào dưới đây được Tòa án sử dụng làm căn cứ để đưa ra mức xử phạt không giống nhau đó?

- A. Độ tuổi người phạm tội.
- B. Mức độ thương tật của người bị hại.
- C. Mức độ vi phạm của người phạm tội.
- D. Hành vi vi phạm của người phạm tội.

Câu 21: Qui định về điểm ưu tiên cho các thí sinh người dân tộc thiểu số trong tuyển sinh cao đẳng, đại học là

- A. đảm bảo nguyên tắc bình đẳng về học tập của công dân.
- B. đảm bảo nguyên tắc bình đẳng về quyền và cơ hội học tập của công dân.
- C. không đảm bảo nguyên tắc bình đẳng về quyền học tập của công dân.
- D. không đảm bảo nguyên tắc bình đẳng về cơ hội học tập của công dân.

Câu 22: Pháp luật Việt Nam quy định trong thời bình, các bạn nam đủ 17 tuổi phải đăng kí nghĩa vụ quân sự, còn các bạn nữ thì không phải thực hiện. Điều này thể hiện việc công dân

- A. bất bình đẳng về quyền.
- B. bất bình đẳng về quyền và nghĩa vụ.

- C. bình đẳng về quyền.
- D. bình đẳng về quyền và nghĩa vụ.

Câu 23: Biểu hiện nào dưới đây không thể hiện bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của công dân?

- A. Trong lớp học có bạn được miễn học phí, còn các bạn khác thì không.
- B. Trong thời bình, các bạn nam đủ tuổi phải đăng kí nghĩa vụ quân sự, còn các bạn nữ thì không.
- C. T và Y đều đủ điểm để xét vào công ty X như nhau nhưng chỉ Y được nhận vào làm vì có chú là giám đốc của công ty này.
- D. Bạn A trúng tuyển vào đại học vì được cộng điểm ưu tiên.

Câu 24: Anh A và anh B làm việc cùng một cơ quan, có cùng mức thu nhập như nhau. Anh A sống độc thân, anh B có mẹ già và con nhỏ. Anh A phải đóng thuế thu nhập cao gấp đôi anh B. Điều này cho thấy việc thực hiện nghĩa vụ pháp lí còn phụ thuộc vào

- A. điều kiện làm việc cụ thể của A và B
- B. địa vị của A và B
- C. điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của A và B
- D. độ tuổi của A và B

QUYỀN BÌNH ĐẲNG CỦA CÔNG DÂN TRONG MỘT SỐ LĨNH VỰC CỦA ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

Câu 1: Bình đẳng về quyền và nghĩa vụ giữa vợ, chồng và giữa các thành viên trong gia đình trên nguyên tắc dân chủ, công bằng, tôn trọng lẫn nhau, không phân biệt đối xử trong các mối quan hệ ở phạm vi gia đình là nội dung của quyền nào dưới đây?

- A. Bình đẳng giữa vợ và chồng.
- B. Bình đẳng giữa cha mẹ và các con.
- C. Bình đẳng trong hôn nhân và gia đình.
- D. Bình đẳng giữa anh, chị, em trong gia đình.

Câu 2: Nội dung nào dưới đây không thuộc nội dung bình đẳng trong hôn nhân và gia đình?

- A. Bình đẳng giữa cha mẹ và các con.
- B. Bình đẳng giữa con cháu và cô dì, chú bác.
- C. Bình đẳng giữa ông bà và cháu.
- D. Bình đẳng giữa anh, chị em.

Câu 3: Nội dung nào dưới đây thể hiện bình đẳng trong hôn nhân?

- A. Vợ có ít quyền và nghĩa vụ hơn chồng.
- B. Vợ có nhiều quyền và nghĩa vụ hơn chồng.
- C. Vợ, chồng khác biệt về quyền và nghĩa vụ.
- D. Vợ, chồng bình đẳng về quyền và nghĩa vụ.

Câu 4: Nội dung nào dưới đây thể hiện bình đẳng trong hôn nhân?

- A. Vợ, chồng có quyền ngang nhau nhưng nghĩa vụ khác nhau.
- B. Vợ, chồng có nghĩa vụ ngang nhau nhưng quyền khác nhau.
- C. Vợ, chồng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau nhưng tùy trường hợp.
- D. Vợ, chồng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong mọi trường hợp.

Câu 5: Bình đẳng trong hôn nhân và gia đình được hiểu là các thành viên trong gia đình có quyền và nghĩa vụ

- A. khác nhau.
- B. ngang nhau.
- C. phụ thuộc vào nhau.
- D. tương đương với nhau.

Câu 6: Bình đẳng trong quan hệ hôn nhân và gia đình được thực hiện ở phạm vi nào dưới đây?

- A. Gia đình và cộng đồng.
- B. Gia đình và tập thể.
- C. Gia đình và xã hội.
- D. Gia đình và địa phương.

Câu 7: Nội dung nào dưới đây thể hiện nguyên tắc bình đẳng trong quan hệ hôn nhân và gia đình?

- A. Dân chủ, công khai, tôn trọng lẫn nhau, không phân biệt đối xử.
- B. Dân chủ, tự do, quan tâm lẫn nhau, không phân biệt đối xử.
- C. Dân chủ, công bằng, tôn trọng lẫn nhau, không phân biệt đối xử.
- D. Dân chủ, bình đẳng, quan tâm lẫn nhau, không phân biệt đối xử.

Câu 8: Nội dung nào dưới đây không thể hiện bình đẳng trong quan hệ hôn nhân và gia đình?

- A. Phân biệt đối xử trong các quan hệ.
- B. Tôn trọng lẫn nhau trong các quan hệ.
- C. Dân chủ và công bằng trong các quan hệ.
- D. Bình đẳng về quyền và nghĩa vụ trong các quan hệ.

Câu 9: Bình đẳng giữa vợ và chồng được thể hiện trong quan hệ nhân thân và quan hệ

- A. tài sản.
- B. thừa kế.
- C. sở hữu.
- D. pháp luật.

Câu 10: Nội dung nào dưới đây thể hiện bình đẳng giữa vợ và chồng trong quan hệ nhân thân?

- A. Vợ, chồng luôn giữ gìn danh dự cho nhau.
- B. Vợ, chồng có quyền định đoạt tài sản riêng của nhau.
- C. Vợ, chồng không cần thỏa thuận về nơi cư trú.
- D. Vợ, chồng không cần tôn trọng quyền tự do tôn giáo của nhau.

Câu 11: Nội dung nào dưới đây không thể hiện bình đẳng giữa vợ với chồng trong quan hệ nhân thân?

- A. Vợ, chồng tôn trọng và giữ gìn danh dự, nhân phẩm và uy tín của nhau.
- B. Vợ, chồng tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhau.
- C. Vợ, chồng phải tự tạo điều kiện học tập, phát triển cho bản thân.
- D. Vợ, chồng có quyền ngang nhau trong việc lựa chọn nơi cư trú.

Câu 12: Theo qui định của pháp luật, bình đẳng giữa vợ và chồng trong quan hệ tài sản được hiểu là vợ, chồng có quyền và nghĩa vụ

- A. ngang nhau trong sở hữu tài sản sau.
- B. ngang nhau trong sở hữu tài sản riêng.
- C. khác nhau trong sở hữu tài sản chung.
- D. khác nhau trong sở hữu tài sản riêng.

Câu 13: Tài sản chung của vợ, chồng được hiểu là tài sản có được do

- A. chồng tạo ra từ hoạt động kinh doanh trước khi kết hôn.
- B. vợ tạo ra từ hoạt động kinh doanh trước khi kết hôn.
- C. vợ, chồng tạo ra từ hoạt động kinh doanh sau khi đã kết hôn.
- D. vợ hoặc chồng được thừa kế riêng sau khi đã kết hôn.

Câu 14: Bình đẳng giữa vợ và chồng đối với tài sản chung được hiểu là vợ, chồng

- A. có quyền chiếm hữu, khai thác và trao đổi.
- B. có quyền sở hữu, sử dụng và đem cho.
- C. có quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt.
- D. có quyền sở hữu, khai thác và đem cho.

Câu 15: Tài sản riêng của vợ và chồng được hiểu là tài sản mà

- A. vợ chồng cùng nhau làm ra trong thời kì hôn nhân.
- B. mỗi người được thừa kế riêng trong thời kì hôn nhân.
- C. vợ chồng được cha mẹ cho chung trong thời kì hôn nhân.
- D. vợ chồng được thu nhập được từ tài sản chung trong thời kì hôn nhân.

Câu 16: Tài sản chung được hiểu là tài sản do

- A. vợ tạo ra từ tài sản riêng của mình.
- B. chồng tạo ra từ tài sản riêng của mình.
- C. vợ, chồng được tặng riêng.
- D. vợ, chồng được thừa kế chung.

Câu 17: Nội dung nào dưới đây thể hiện bình đẳng giữa vợ và chồng trong việc sinh con?

- A. Vợ là người chăm con nên có quyền quyết định việc sinh con.
- B. Chồng có thu nhập cao hơn nên có quyền quyết định việc sinh con.
- C. Vợ, chồng nhờ cha mẹ hai bên quyết định việc sinh con.
- D. Vợ, chồng cùng nhau bàn bạc, quyết định việc sinh con.

Câu 18: Hành vi nào sau đây không thể hiện quan hệ bình đẳng giữa vợ và chồng theo qui định của pháp luật?

- A. Mỗi lần uống rượu say, anh A thường đánh đập vợ.

- B. Anh B luôn tạo điều kiện cho vợ đi học để nâng cao trình độ.
- C. Khi con ốm, vợ chồng anh C thay nhau nghỉ làm để chăm sóc con.
- D. Vợ chồng anh D bàn bạc, thống nhất về thời gian sinh con thứ hai.

Câu 19: Tòa án giải quyết cho li hôn theo yêu cầu của một bên nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình làm cho mục đích của hôn nhân không đạt được là biểu hiện của

- A. bất bình đẳng giữa vợ và chồng.
- B. bình đẳng giữa vợ và chồng.
- C. bất bình đẳng giữa các thành viên trong gia đình.
- D. bình đẳng giữa các thành viên trong gia đình.

Câu 20: Quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản chung phải do

- A. vợ và chồng cùng nhau thỏa thuận.
- B. vợ chồng nhờ cha mẹ hai bên quyết định hộ,
- C. chồng là người làm ra kinh tế nên quyết định.
- D. vợ là người nắm giữ kinh tế nên quyết định.

Câu 21: Hình thức khiển trách, cảnh cáo, chuyển công tác khác khi xâm phạm các quan hệ công vụ nhà nước do pháp luật hành chính bảo vệ được áp dụng với người có hành vi nào dưới đây?

- A. Vi phạm hành chính.
- B. Vi phạm dân sự.
- C. Vi phạm hình sự.
- D. Vi phạm kỉ luật.

Câu 22: Nội dung nào dưới đây thể hiện bình đẳng trong hôn nhân?

- A. Vợ có ít quyền và nghĩa vụ hơn chồng.
- B. Vợ có nhiều quyền và nghĩa vụ hơn chồng.
- C. Vợ, chồng khác biệt về quyền và nghĩa vụ.
- D. Vợ, chồng bình đẳng về quyền và nghĩa vụ.

Câu 23: Điểm giống nhau cơ bản giữa pháp luật và đạo đức là

- A. đều điều chỉnh hành vi để hướng tới các giá trị xã hội.
- B. đều là những qui tắc mang tính bắt buộc chung.
- C. đều được tuân thủ bằng niềm tin, lương tâm của cá nhân.
- D. đều điều chỉnh hành vi dựa trên tính tự giác của công dân.

Câu 24: Bình đẳng giữa vợ và chồng được thể hiện trong quan hệ nhân thân và quan hệ

- A. tài sản.
- B. thừa kế.
- C. sở hữu.
- D. pháp luật.

Câu 25: Ý kiến nào dưới đây không đúng về quyền bình đẳng giữa các dân tộc?

- A. Bình đẳng giữa các dân tộc là bình đẳng về vai trò làm chủ.
- B. Bình đẳng giữa các dân tộc là bình đẳng về quyền và nghĩa vụ.
- C. Bình đẳng giữa các dân tộc là bình đẳng cho các dân tộc thiểu số.
- D. Bình đẳng về quyền bình đẳng là bình đẳng trước pháp luật.

Câu 26: Hành vi nào dưới đây cần nghiêm cấm trong thực hiện bình đẳng giữa các dân tộc?

- A. dân tộc đa số hay coi thường các dân tộc thiểu số.
- B. Dân tộc đa số nên giúp đỡ các dân tộc thiểu số.
- C. Dân tộc đa số cần tôn trọng các dân tộc thiểu số.
- D. Dân tộc đa số phải đoàn kết với các dân tộc thiểu số.

Câu 27: Nội dung nào dưới đây thể hiện ý nghĩa của quyền bình đẳng giữa các tôn giáo?

- A. Tạo cơ sở giữa các tôn giáo nhỏ có thể phát triển bình đẳng với tôn giáo lớn.
- B. Góp phần phát huy sức mạnh nội lực của dân tộc Việt Nam.
- C. Là cơ sở, tiền đề quan trọng của khối đại đoàn kết dân tộc.
- D. Ngăn chặn các hành vi lợi dụng tôn giáo để chống phá Nhà nước.

Câu 28: Văn bản có hiệu lực pháp lý cao nhất trong toàn bộ hệ thống pháp luật Việt Nam là

- A. Hiến pháp.
- B. Bộ Luật Hình sự.
- C. Quyết định của Thủ tướng Chủ tịch nước.
- D. Nghị quyết của Quốc hội.

Câu 29: Độ tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi đặc biệt nghiêm trọng hoặc rất nghiêm trọng do cố ý?

- A. Đủ 15 tuổi – dưới 16 tuổi.
- B. Đủ 14 tuổi – dưới 18 tuổi.
- C. Đủ 14 tuổi – dưới 16 tuổi.
- D. Từ 16 tuổi trở lên.

Câu 30: Dấu hiệu nào dưới đây không phải là một trong những căn cứ để xác định một hành vi vi phạm pháp luật?

- A. Hành vi chứa đựng lỗi của chủ thể thực hiện.

- B. Hành vi do người có năng lực trách nhiệm pháp lí thực hiện.
- C. Hành vi do người có thẩm quyền thực hiện theo qui định của pháp luật.
- D. Hành vi xâm hại đến các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ.

Câu 31: Hành vi trái pháp luật nào dưới đây do người có năng lực trách nhiệm pháp lí thực hiện?

- A. Anh A trong lúc say rượu đã đánh bạn mình bị thương nặng.
- B. Em H bị tâm thần nên đã lấy đồ của cửa hàng mà không trả tiền.
- C. Chị C bị trầm cảm nên đã sát hại con đẻ của mình.
- D. Anh C trong lúc lên cơn động kinh đã đập vỡ cửa kính nhà hàng.

Câu 32: Nội dung nào dưới đây không thể hiện quyền bình đẳng giữa các tôn giáo?

- A. Các tôn giáo được Nhà nước công nhận đều bình đẳng trước pháp luật.
- B. Hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo theo qui định của pháp luật.
- C. Mọi cơ sở tôn giáo hợp pháp được Nhà nước bảo hộ.
- D. Công dân theo tôn giáo khác nhau không được kết hôn với nhau.

Câu 33: Chủ thể nào dưới đây sẽ đảm bảo cho pháp luật được thực hiện nghiêm minh ?

- A. Công dân.
- B. Tổ chức.
- C. Nhà nước.
- D. Xã hội.

Câu 34: Nội dung nào dưới đây không thuộc nội dung bình đẳng trong hôn nhân và gia đình?

- A. Bình đẳng giữa cha mẹ và các con.
- B. Bình đẳng giữa con cháu và cô dì, chú bác.
- C. Bình đẳng giữa ông bà và cháu.
- D. Bình đẳng giữa anh, chị em.

Câu 35: Nội dung nào dưới đây thể hiện bình đẳng giữa các tôn giáo trước pháp luật?

- A. Các tôn giáo có thể đứng ngoài pháp luật.
- B. Các tôn giáo không cần chịu sự quản lí của Nhà nước.
- C. Các tôn giáo có thể xây dựng những khu vực tự trị của mình.
- D. Các tôn giáo nếu có hành vi vi pháp pháp luật đều bị Nhà nước xử lí.

Câu 36: Hành vi nào dưới đây không biểu hiện cho việc người vi phạm pháp luật có lỗi?

- A. Cháu H bị anh X trói tay, đổ ma túy đá vào miệng.
- B. Anh C phát hiện kẻ móc túi nhưng không báo với ai.
- C. Chị L che giấu hành vi buôn bán ma túy của người nhà.
- D. Cảnh sát giao thông X không phạt hành vi vi phạm của anh A vì quen biết.

Câu 37: Hệ thống qui tắc xử sự chung do nhà nước xây dựng, ban hành và được đảm bảo thực hiện bằng quyền lực nhà nước là nội dung của khái niệm nào dưới đây?

- A. Quy định.
- B. Quy tắc.
- C. Pháp luật.
- D. Quy chế.

Câu 38: Pháp luật là phương tiện để công dân thực hiện, bảo vệ các quyền và

- A. nghĩa vụ của mình.
- B. nghĩa vụ cơ bản của mình.
- C. lợi ích cơ bản của mình.
- D. lợi ích hợp pháp của mình.

Câu 39: Các cơ sở tôn giáo hợp pháp được

- A. pháp luật bảo hộ.
- B. tổ chức tôn giáo giữ bí mật.
- C. Mặt trận tổ quốc giữ gìn.
- D. Đảng quản lí.

Câu 40: Trường hợp nào dưới đây thì công dân mới có quyền tự do ngôn luận?

- A. Chỉ có nhà báo.
- B. Chỉ có cán bộ, công chức Nhà nước.
- C. Chỉ có người đủ 18 tuổi trở lên.
- D. Mọi công dân.

Câu 41: Vì ghen ghét H mà Y đã tung tin xấu, bịa đặt về H với các bạn trong lớp. Nếu là bạn của H, em lựa chọn cách ứng xử nào dưới đây cho phù hợp với qui định của pháp luật?

- A. Coi như không biết nên không nói gì.
- B. Nêu vấn đề này ra trước lớp để các bạn phê bình Y
- C. Mắng cho Y một trận cho hả giận.
- D. Nói chuyện trực tiếp với Y và khuyên Y không nên làm như vậy.

Câu 42: Nghĩa vụ mà các cá nhân hoặc tổ chức phải gánh chịu hậu quả bất lợi từ hành vi vi phạm pháp luật của mình là nội dung khái niệm nào dưới đây?

- A. Trách nhiệm pháp lí.
- B. Nghĩa vụ pháp lí.

C. Vi phạm pháp luật. D. Thực hiện pháp luật.

Câu 43: Hành vi nào dưới đây phải chịu trách nhiệm hình sự?

- A. Cố ý lây truyền HIV cho người khác.
- B. Điều khiển xe gắn máy đi ngược chiều của đường một chiều.
- C. Không thực hiện chia tài sản theo di chúc của người mất.
- D. Lấy trộm ví tiền giá trị 450.000 đồng.

Câu 44: Vi phạm dân sự là những hành vi vi phạm pháp luật, xâm hại đến quan hệ nào dưới đây?

- A. Quan hệ sở hữu và quan hệ nhân thân.
- B. Quan hệ sở hữu và quan hệ tình cảm.
- C. Quan hệ tài sản và quan hệ tình cảm.
- D. Quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân.

Câu 45: Anh A sử dụng điện thoại di động khi đang điều khiển xe gắn máy. Công an đã xử phạt hành chính với anh A. Việc làm của công an là biểu hiện của hình thức thực hiện pháp luật nào dưới đây?

- A. Tuân thủ pháp luật.
- B. Sử dụng pháp luật.
- C. Thi hành pháp luật.
- D. Áp dụng pháp luật.

Câu 46 : Mỗi qui tắc xử sự thường được thể hiện thành

- A. một qui phạm pháp luật.
- B. nhiều qui định pháp luật.
- C. nhiều qui phạm pháp luật.
- D. một số qui định pháp luật.

Câu 47 : Phương tiện nào dưới đây được xem là hiệu quả nhất để nhà nước quản lý xã hội ?

- A. Đường lối.
- B. Chủ trương.
- C. Pháp luật.
- D. Kế hoạch.

Câu 48: Anh M và anh T hợp tác với nhau để buôn bán gà voi. Việc làm của hai anh trái với hình thức thực hiện pháp luật nào sau đây?

- A. Sử dụng pháp luật.
- B. Thi hành pháp luật.
- C. Tuân thủ pháp luật.
- D. Áp dụng pháp luật.

Câu 49: Nhà nước đưa các qui phạm đạo đức có tính phổ biến, phù hợp với sự phát triển xã hội vào trong các quy phạm pháp luật nhằm bảo vệ

- A. các quyền của công dân.
- B. các giá trị đạo đức.
- C. tính phổ biến của pháp luật.
- D. tính quyền lực của pháp luật.

Câu 50: Tiếp cận từ quyền bình đẳng thì dân tộc được hiểu là một

- A. tập hợp người trên lãnh thổ.
- B. bộ phận dân cư của quốc gia.
- C. cộng đồng người ổn định.
- D. tập thể người gắn bó với nhau.

QUYỀN BÌNH ĐẲNG GIỮA CÁC DÂN TỘC – TÔN GIÁO

Câu 1: Tiếp cận từ quyền bình đẳng thì dân tộc được hiểu là một

- A. tập hợp người trên lãnh thổ.
- B. bộ phận dân cư của quốc gia.
- C. cộng đồng người ổn định.
- D. tập thể người gắn bó với nhau.

Câu 2: Quyền bình đẳng giữa các dân tộc được hiểu là các dân tộc trong phạm vi nào đều được Nhà nước và pháp luật tôn trọng, bảo vệ và tạo điều kiện phát triển?

- A. Trong một cộng đồng dân cư.
- B. Trong một khu vực.
- C. Trong một lãnh thổ.
- D. Trong một quốc gia.

Câu 3: Pháp luật Việt Nam về quyền bình đẳng giữa các dân tộc được xác định trong phạm vi nào dưới đây?

- A. Một quốc gia.
- B. Một dân tộc.
- C. Một cộng đồng dân cư.
- D. Một vùng, miền.

Câu 4: Quyền bình đẳng giữa các dân tộc được xây dựng dựa trên cơ sở nào dưới đây?

- A. Quyền cơ bản của con người và quyền công dân.
- B. Quyền cơ bản của con người và quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật.
- C. Quyền cơ bản của con người và quyền dân chủ của công dân.
- D. Quyền cơ bản của con người và quyền tự do, dân chủ của công dân.

Câu 5: Quyền bình đẳng giữa các dân tộc được qui định từ bản Hiến pháp của Việt Nam ban hành năm

A. 1946. B. 1980. C. 1992. D. 2013.

Câu 6: Bình đẳng về chính trị giữa các dân tộc được hiểu là mọi công dân đều được tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia vào bộ máy nhà nước, tham gia góp ý vào các vấn đề chung của cả nước không phân biệt

A. tôn giáo. B. dân tộc. C. chủng tộc. D. trình độ.

Câu 7: Các dân tộc Việt Nam được tham gia quản lý nhà nước và xã hội là biểu hiện bình đẳng về

A. kinh tế. B. chính trị. C. văn hóa. D. xã hội.

Câu 8: Thực hiện bình đẳng về chính trị thì các dân tộc thiểu số và đa số trên lãnh thổ Việt Nam đều có đại biểu trong

A. Quốc hội. B. Chính phủ. C. Tòa án. D. các cơ quan nhà nước.

Câu 9: Theo qui định của pháp luật, quyền bình đẳng về kinh tế giữa các dân tộc được hiểu là quyền

A. tự do kinh doanh. B. thừa kế. C. sở hữu sản phẩm lao động. D. tổ chức quá trình sản xuất.

Câu 10: Nội dung quyền bình đẳng về kinh tế giữa các dân tộc được thể hiện trong chính sách phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước là không có sự phân biệt giữa

A. các dân tộc đa số. B. các dân tộc thiểu số. C. các chủng tộc. D. dân tộc đa số và thiểu số.

Câu 11: Mục đích của Nhà nước trong thực hiện quyền bình đẳng giữa các dân tộc nhằm khắc phục

A. sự phân hóa giàu nghèo giữa các dân tộc.

B. trình độ phát triển quá thấp của một số dân tộc.

C. sự chênh lệch về trình độ phát triển giữa các dân tộc.

D. khoảng cách về trình độ phát triển kinh tế giữa các dân tộc.

Câu 12: Nội dung quyền bình đẳng về văn hóa giữa các dân tộc là các dân tộc có

A. quyền dùng tiếng nói, chữ viết, bảo tồn và phát huy các truyền thống văn hóa tốt đẹp của mình.

B. quyền tự do ngôn ngữ, chữ viết, tiếng nói trong quá trình phát triển văn hóa của mình.

C. quyền dùng tiếng địa phương, lưu giữ các giá trị, truyền thống văn hóa của mình.

D. quyền dùng tiếng phổ thông và giữ gìn các tập quán, hủ tục lạc hậu của mình.

Câu 13: Thực hiện bình đẳng về văn hóa giữa các dân tộc nhằm tạo cơ sở

A. giao lưu, hiểu biết.

B. đoàn kết, thống nhất toàn dân tộc.

C. truyền bá tri thức.

D. kế thừa truyền thống.

Câu 14: Nội dung của quyền bình đẳng giữa các dân tộc về giáo dục được hiểu là

A. các dân tộc đều được Nhà nước chú trọng phát triển giáo dục.

B. các dân tộc đều được Nhà nước quan tâm phát triển giáo dục.

C. các dân tộc đều được bình đẳng hưởng thụ một nền giáo dục.

D. các dân tộc đều được thực hiện cùng một nền giáo dục.

Câu 15: Nội dung nào dưới đây thể hiện ý nghĩa quyền bình đẳng giữa các dân tộc?

A. Là điều kiện thuận lợi để các dân tộc cùng nhau phát triển.

B. Là biện pháp hàng đầu để thúc đẩy các dân tộc đoàn kết với nhau.

C. Là cơ sở để đoàn kết giữa các dân tộc và đại đoàn kết toàn dân tộc.

D. Là chiến lược để phát huy sức mạnh của toàn dân tộc.

Câu 16: Việc Nhà nước bảo đảm tỉ lệ thích hợp người dân tộc thiểu số trong các cơ quan quyền lực nhà nước nhằm thực hiện quyền bình đẳng giữa các dân tộc trên phương diện

A. kinh tế.

B. chính trị.

C. văn hóa.

D. xã hội.

Câu 17: Khó khăn cơ bản nhất trong thực hiện quyền bình đẳng về kinh tế là các dân tộc

A. bất đồng về ngôn ngữ và trình độ văn hóa chênh lệch nhau.

- B. luôn kì thị và thiếu tôn trọng nhau trong hợp tác, phát triển.
- C. có trình độ phát triển kinh tế và xã hội chênh lệch nhau.
- D. hay cạnh tranh nhau trong việc tranh thủ các nguồn đầu tư.

Câu 18: Nhà nước luôn đặc biệt quan tâm đầu tư phát triển cho các dân tộc ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số vì đây là những vùng

- A. có lợi thế cạnh tranh trong phát triển kinh tế.
- B. Có trình độ phát triển kinh tế còn thấp.
- C. có đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn.
- D. có trình độ sản xuất nông nghiệp còn thấp.

Câu 19: Để thực hiện quyền bình đẳng về giáo dục, cần thực hiện bình đẳng về

- A. cơ sở vật chất giáo dục.
- B. cơ hội học tập.
- C. nội dung chương trình.
- D. đánh giá kết quả học tập.

Câu 20: Nội dung nào dưới đây không thể hiện quyền bình đẳng về chính trị giữa các dân tộc?

- A. Công dân có quyền tham gia quản lí nhà nước và xã hội.
- B. Công dân có quyền bầu cử và tự ứng cử theo qui định của pháp luật.
- C. Công dân thuộc các dân tộc đa số mới có quyền khiếu nại, tố cáo.
- D. Công dân thuộc mọi dân tộc đều có quyền tham gia vào bộ máy nhà nước.

Câu 21: Ý kiến nào dưới đây không đúng về quyền bình đẳng giữa các dân tộc?

- A. Bình đẳng giữa các dân tộc là bình đẳng về vai trò làm chủ.
- B. Bình đẳng giữa các dân tộc là bình đẳng về quyền và nghĩa vụ.
- C. Bình đẳng giữa các dân tộc là bình đẳng cho các dân tộc thiểu số.
- D. Bình đẳng về quyền bình đẳng là bình đẳng trước pháp luật.

Câu 22: Hành vi nào dưới đây cần nghiêm cấm trong thực hiện bình đẳng giữa các dân tộc?

- A. dân tộc đa số hay coi thường các dân tộc thiểu số.
- B. Dân tộc đa số nên giúp đỡ các dân tộc thiểu số.
- C. Dân tộc đa số cần tôn trọng các dân tộc thiểu số.
- D. Dân tộc đa số phải đoàn kết với các dân tộc thiểu số.

Câu 23: Mục tiêu chủ yếu trong thực hiện quyền bình đẳng về giáo dục giữa các dân tộc nhằm

- A. mở rộng qui mô giáo dục.
- B. nâng cao trình độ dân trí.
- C. xóa mù chữ.
- D. duy trì chữ viết riêng.

Câu 24: Khẳng định nào dưới đây là đúng về thực hiện quyền bình đẳng giữa các dân tộc?

- A. Quyền bình đẳng giữa các dân tộc không cần thực hiện trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.
- B. Quyền bình đẳng giữa các dân tộc là quyền tự nhiên vốn có của công dân thuộc các dân tộc.
- C. Quyền bình đẳng giữa các dân tộc do các dân tộc tự mình đặt ra và yêu cầu các dân tộc khác thực hiện.
- D. Quyền bình đẳng giữa các dân tộc cần được Nhà nước và pháp luật thừa nhận, tôn trọng và bảo vệ.

Câu 25: Theo qui định của pháp luật, công dân thuộc các tôn giáo được Nhà nước công nhận đều

- A. bình đẳng về quyền và nghĩa vụ.
- B. thực hiện tốt nghĩa vụ công dân.
- C. được đảm bảo công bằng.
- D. hưởng mọi quyền lợi như nhau.

Câu 26: Thực hiện bình đẳng giữa các dân tộc nhằm

- A. tạo sức mạnh tổng hợp của các dân tộc trong xây dựng và bảo vệ đất nước.
- B. mục tiêu đảm bảo quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm giữa các tôn giáo.
- C. tách rời tôn giáo với sự phát triển của dân tộc Việt Nam.
- D. tạo quan hệ giữa tôn giáo hợp pháp và không hợp pháp đang hoạt động ở Việt Nam.

Câu 27: Nội dung nào dưới đây thể hiện ý nghĩa của quyền bình đẳng giữa các tôn giáo?

- A. Tạo cơ sở giữa các tôn giáo nhỏ có thể phát triển bình đẳng với tôn giáo lớn.

C. Quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội. D. Quyền khiếu nại, tố cáo.

Câu 5: Quyền nào dưới đây là quyền dân chủ của công dân?

A. Quyền tự do ngôn luận. B. Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo.

C. Quyền khiếu nại, tố cáo. D. Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở.

Câu 6: Quyền bầu cử và ứng cử là các quyền dân chủ cơ bản của công dân trong lĩnh vực nào?

A. Xã hội. B. Kinh tế. C. Văn hóa. D. Chính trị.

Câu 7: Nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước thông qua đại diện của mình là thực thi hình thức dân chủ nào?

A. Dân chủ trực tiếp. B. Dân chủ công khai. C. Dân chủ gián tiếp. D. Dân chủ tập trung.

Câu 8: Hiến pháp năm 2013 qui định

A. công dân đủ 18 tuổi trở lên có quyền ứng cử và bầu cử.

B. công dân đủ 21 tuổi trở lên có quyền ứng cử và bầu cử.

C. công dân từ 18 đến 21 tuổi có quyền ứng cử và bầu cử.

D. Công dân Việt Nam đủ 18 tuổi trở lên có quyền bầu cử và đủ 21 tuổi trở lên có quyền ứng cử.

Câu 9: Điều kiện về độ tuổi để công dân được ứng cử đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp là gì?

A. Đủ 18 tuổi trở lên. B. Đủ 21 tuổi trở lên. C. Không qui định về độ tuổi. D. Trong độ tuổi lao động.

Câu 10: Trường hợp nào dưới đây không được thực hiện quyền bầu cử?

A. Người đang bị nghi ngờ vi phạm pháp luật.

B. Người đang đi công tác ở biên giới, hải đảo.

C. Người đang điều trị ở bệnh viện.

D. Người đang thi hành án.

Câu 11: Nhận định nào dưới đây không đúng?

Công dân không được thực hiện quyền bầu cử khi

A. đang chấp hành hình phạt tù.

B. đang bị tạm giam.

C. đang điều trị ở bệnh viện.

D. mất năng lực hành vi dân sự.

Câu 12: Pháp luật qui định về điều kiện tự ứng cử vào Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp như thế nào?

A. Mọi công dân đủ 18 tuổi không vi phạm pháp luật.

B. Mọi công dân đủ 18 tuổi trở lên, có năng lực và tín nhiệm với cử tri.

C. Mọi công dân đủ 21 tuổi trở lên không vi phạm pháp luật.

D. Mọi công dân đủ 21 tuổi trở lên, có năng lực và tín nhiệm với cử tri.

Câu 13: Ở phạm vi cơ sở, dân chủ trực tiếp trong bầu cử được thực hiện theo nguyên tắc nào?

A. Bình đẳng, tự do, dân chủ, tự nguyện. B. Phổ thông, bình đẳng, trực tiếp, bỏ phiếu kín.

C. Trực tiếp, tập trung, dân chủ, tự do.

D. Bình đẳng, trực tiếp, dân chủ, tự nguyện.

Câu 14: Việc qui định mỗi lá phiếu đều có giá trị như nhau thể hiện nguyên tắc nào trong bầu cử?

A. Phổ thông.

B. Bình đẳng.

C. Trực tiếp.

D. Bỏ phiếu kín.

Câu 15: Theo Luật Bầu cử, việc công dân nhờ người thân trong gia đình đi bỏ phiếu hộ là vi phạm nguyên tắc nào?

A. Phổ thông.

B. Bình đẳng.

C. Trực tiếp.

D. Bỏ phiếu kín.

Câu 16: Tại một đơn vị bầu cử, nhân viên tổ bầu cử gợi ý bỏ phiếu cho một ứng viên nào đó là vi phạm quyền nào dưới đây của công dân?

A. Quyền bầu cử.

B. Quyền ứng cử.

C. Quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.

D. Quyền tự do cá nhân.

Câu 17: Trong quá trình bầu cử, trường hợp cử tri ốm đau, già yếu, tàn tật không thể đến phòng bỏ phiếu được thì

- A. người thân có thể đi bỏ phiếu thay.
- B. có thể bỏ phiếu bằng cách gửi thư.
- C. không cần tham gia bầu cử.
- D. tổ bầu cử mang hòm phiếu phụ và phiếu bầu đến chỗ cử tri đó.

Câu 18: Quyền ứng cử của công dân được thực hiện bằng hai con đường:

- A. tự ứng cử và được giới thiệu ứng cử.
- B. được đề cử và được giới thiệu ứng cử.
- C. tự đề cử và tự ứng cử.
- D. tự giới thiệu và được giới thiệu ứng cử.

Câu 19: Nguyên tắc nào dưới đây không phải là nguyên tắc bầu cử?

- A. Bình đẳng.
- B. Bỏ phiếu kín.
- C. Trực tiếp.
- D. Công khai.

Câu 20: Quyền ứng cử của công dân có thể thực hiện bằng

- A. một con đường duy nhất.
- B. hai con đường.
- C. ba con đường.
- D. bốn con đường.

Câu 21: Ngoài việc tự ứng cử thì quyền ứng cử của công dân còn được thực hiện bằng con đường nào dưới đây?

- A. Tự đề cử.
- B. Tự bầu cử.
- C. Được giới thiệu.
- D. Được chỉ định.

Câu 22: Khẳng định nào dưới đây không đúng?

Quyền bầu cử và quyền ứng cử là cơ sở pháp lí – chính trị quan trọng để

- A. hình thành các cơ quan quyền lực nhà nước.
- B. thể hiện ý và nguyện vọng của mình thông qua các đại biểu đại diện cho nhân dân.
- C. công nhận quyền lực của các cơ quan nhà nước đã được bầu ra.
- D. đảm bảo quyền dân chủ cho mỗi công dân.

Câu 23: Công dân A tham gia góp ý vào dự thảo Luật khi nhà nước trưng cầu ý dân, như vậy công dân A đã thực hiện quyền dân chủ nào?

- A. Quyền tự do ngôn luận.
- B. Quyền đóng góp ý kiến.
- C. Quyền kiểm tra, giám sát.
- D. Quyền tham gia quản lí nhà nước và xã hội.

Câu 24: Quyền tham gia quản lí nhà nước và xã hội của công dân gắn liền với việc thực hiện hình thức dân chủ nào?

- A. Dân chủ trực tiếp.
- B. Dân chủ công khai.
- C. Dân chủ tập trung.
- D. Dân chủ gián tiếp.

Câu 25: Quyền tham gia quản lí nhà nước và xã hội của công dân có nghĩa là

- A. công dân tham gia thảo luận các công việc chung của đất nước.
- B. công dân trực tiếp giải quyết các công việc chung của đất nước.
- C. chỉ cán bộ lãnh đạo mới có quyền thảo luận các công việc chung của đất nước.
- D. mọi công dân đều có quyền quyết định các công việc chung của đất nước.

Câu 26: Ở phạm vi cả nước, nhân dân thực hiện quyền tham gia quản lí nhà nước và xã hội bằng cách nào?

- A. Thảo luận, góp ý kiến và biểu quyết các vấn đề trọng đại khi Nhà nước tổ chức trưng cầu dân ý.
- B. Trực tiếp bàn bạc, giải quyết các vấn đề quan trọng.
- C. Trực tiếp kiểm tra, giám sát hoạt động của các cơ quan chức năng.
- D. Trực tiếp thực hiện các công việc trọng đại.

Câu 27: Ở phạm vi cơ sở, nhân dân thực hiện quyền tham gia quản lí nhà nước và xã hội như thế nào?

- A. Tập trung dân chủ.
- B. Quyền lực tối cao.
- C. Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra.
- D. Dân chủ công khai.

Câu 28: Khẳng định nào dưới đây không đúng về quyền tham gia quản lí nhà nước và xã hội của công dân?

- A. Hạn chế quyền lực của đội ngũ cán bộ các cấp. B. Phát huy sức mạnh của toàn dân.
C. Đảm bảo quyền dân chủ cho mỗi công dân. D. Hạn chế các vấn đề tiêu cực trong xã hội.

Câu 29: Việc nhà nước lấy ý kiến góp ý của nhân dân cho dự thảo sửa đổi Hiến pháp năm 2013 là thực hiện dân chủ ở

- A. phạm vi cơ sở. B. mọi phạm vi. C. phạm vi cả nước. D. phạm vi Trung ương.

Câu 30: Trường hợp nào dưới đây là vi phạm quyền bầu cử của công dân?

- A. Một người bỏ phiếu hộ nhiều người khác.
B. Người không biết chữ nhờ người khác viết phiếu.
C. Người tàn tật không tự bỏ phiếu được nên nhờ người khác bỏ phiếu.
D. Cử tri ốm đau không đi được phải bỏ phiếu tại nhà.

Câu 31: Hành vi nào dưới đây không vi phạm quyền bầu cử của công dân?

- A. Có danh sách bầu cử nhưng không đi bầu cử.
B. Dùng tiền để mua chuộc người khác bỏ phiếu cho mình.
C. Nhờ người khác bỏ phiếu thay mình.
D. Nhờ người khác viết phiếu vì không biết chữ nhưng trực tiếp đi bỏ phiếu.

Bài 32: Quyền khiếu nại, tố cáo là công cụ để nhân dân

- A. giám sát các cơ quan chức năng. B. tham gia quản lí nhà nước và xã hội.
C. bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. D. thực hiện quyền dân chủ.

Câu 33: Quyền khiếu nại là quyền của công dân, cơ quan, tổ chức được đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền

- A. thay đổi quyết định hành chính, hành vi hành chính trái pháp luật.
B. xem xét lại quyết định hành chính, hành vi hành chính trái pháp luật.
C. điều chỉnh quyết định hành chính, hành vi hành chính trái pháp luật.
D. hủy bỏ quyết định hành chính, hành vi hành chính trái pháp luật.

Câu 34: Pháp luật qui định đối tượng nào có quyền được khiếu nại?

- A. Các cán bộ có thẩm quyền. B. Chỉ có công dân mới có quyền.
C. Cá nhân và tổ chức đều có quyền. D. Chỉ các tổ chức mới có quyền.

Câu 35: Pháp luật qui định đối tượng nào có quyền tố cáo?

- A. Các cán bộ có thẩm quyền. B. Chỉ có công dân mới có quyền.
C. Cá nhân và tổ chức đều có quyền. D. Chỉ các tổ chức mới có quyền.

Câu 36: Giải quyết khiếu nại là

- A. xác minh, kết luận và ra quyết định giải quyết. B. điều chỉnh theo đề nghị trong đơn khiếu nại.
C. chấp nhận yêu cầu khiếu nại. D. phê chuẩn yêu cầu khiếu nại.

Câu 37: Quy trình khiếu nại và giải quyết khiếu nại được thực hiện theo mấy bước?

- A. 3 bước. B. 4 bước. C. 5 bước. D. 6 bước.

Câu 38: Pháp luật qui định trong những người dưới đây, ai có thẩm quyền giải quyết khiếu nại?

- A. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. B. Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh.
C. Bí thư tỉnh ủy. D. Trưởng công an tỉnh.

Câu 39: Cá nhân nào dưới đây không có thẩm quyền giải quyết khiếu nại?

- A. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. B. Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh.
C. Tổng Thanh tra Chính phủ. D. Thủ tướng Chính phủ.

Câu 40: Cá nhân nào dưới đây không có quyền giải quyết tố cáo?

- A. Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ. B. Tổng Thanh tra Chính phủ.

C. Bộ trưởng.

D. Thủ tướng Chính phủ.

Câu 41: Cá nhân nào dưới đây có quyền giải quyết tố cáo?

A. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

B. Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ.

C. Chánh Thanh tra các cấp.

D. Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh.

Câu 42: Nếu người khiếu nại không đồng ý với kết quả giải quyết khiếu nại thì họ có thể làm cách nào trong các cách sau đây?

A. Tiếp tục khiếu nại lên người đứng đầu cơ quan hành chính cấp trên trực tiếp của cơ quan đã bị khiếu nại lần đầu.

B. Rút đơn khiếu nại.

C. Tiếp tục gửi đơn yêu cầu người giải quyết khiếu nại giải quyết lại.

D. Tiếp tục gửi đơn yêu cầu người giải quyết khiếu nại hủy quyết định giải quyết lần đầu.

Câu 43: Chị H là giáo viên hợp đồng tại Trường Tiểu học X. Do có việc cá nhân nên chị viết đơn xin nghỉ việc một thời gian. Sau đó, chị nhận được quyết định chấm dứt hợp đồng từ phía nhà trường vì lí do đã bố trí đủ giáo viên. Chị H không đồng ý với quyết định đó và muốn khiếu nại. Chị H phải gửi đơn khiếu nại đến

A. Hiệu trưởng Trường Tiểu học X.

B. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã.

C. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện.

D. Trưởng Phòng giáo dục huyện.

Câu 44: Gia đình ông A nhận được quyết định của xã về việc thu hồi một phần đất ở của gia đình để làm đường giao thông. Gia đình ông A không đồng ý và không biết phải làm gì. Em sẽ lựa chọn cách làm phù hợp với pháp luật nào dưới đây để giúp gia đình ông A?

A. Thuê luật sư để giải quyết.

B. Phải chấp nhận vì đó là quyết định của xã, không thể thay đổi.

C. Viết đơn khiếu nại gửi tới Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã.

D. Viết đơn khiếu nại gửi tới Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện.

Câu 45: Chị L là kế toán của xã H. Nhiều lần chị phát hiện ông Chủ tịch xã có hành vi khai khống, gian lận trong chi tiêu tài chính của xã. Chị đã khuyên can nhưng ông Chủ tịch dọa sẽ đuổi việc chị. Hãy giúp chị L lựa chọn cách làm phù hợp với quy định của pháp luật trong số những việc làm dưới đây?

A. Lờ đi coi như không biết hành vi đó của ông Chủ tịch xã.

B. Nói cho mọi người trong cơ quan biết về hành vi của ông Chủ tịch xã.

C. Viết đơn tố cáo ông Chủ tịch xã và gửi lên huyện.

D. Báo cáo hành vi của ông Chủ tịch xã với công an huyện.

Câu 46: Anh Q – trưởng công an xã – đình chỉ việc thi công và yêu cầu gia đình ông N tháo dỡ công trình đang xây dựng với lí do tự ý xây dựng trái phép. Ông N không tháo dỡ vì cho rằng trưởng công an xã đã lợi dụng quyền hạn để ép buộc gia đình ông. Ông n đã viết đơn kiện trưởng công an xã lên Tòa án nhân dân huyện. Theo em, việc ông N viết đơn kiện anh Q như vậy là

A. hoàn toàn hợp lí.

B. thực hiện đúng quyền khiếu nại, tố cáo của công dân.

C. vi phạm quyền khiếu nại, tố cáo của công dân.

D. không tuân theo đúng qui trình khiếu nại và giải quyết khiếu nại.

Câu 47: Ủy ban nhân dân xã đồng ý cho công ty A đặt cơ sở sản xuất trên địa bàn của thôn M. Chất thải của công ty A đã gây ra mùi hôi thối khiến người dân sinh sống ở thôn M rất khó chịu. Thôn M đã họp lấy ý kiến của dân về việc này. Nếu là người của thôn M, em sẽ đồng ý với ý kiến nào dưới đây?

A. Tập hợp mọi người đến công ty A yêu cầu công ty này dừng hoạt động.

B. Viết đơn kiện công ty A lên Tòa án nhân dân huyện.

C. Chấp nhận cho công ty A hoạt động tiếp.

D. Viết đơn khiếu nại đề nghị chính quyền xã xem xét lại nghĩa vụ của Công ty A được quy định trong quyết định cấp phép của mình.

Câu 48: Ủy ban nhân dân xã đồng ý cho nhà máy X đặt cơ sở sản xuất tại thôn B. Nhà máy thường xuyên hoạt động vào ban đêm và gây ra những tiếng ồn lớn. Người dân đã viết đơn đề nghị chính quyền xã xem xét lại qui định về thời gian sản xuất của Nhà máy X được ghi trong quyết định cấp phép của mình. Việc làm của người dân thôn X là thực hiện quyền nào dưới đây của công dân?

A. Quyền khiếu nại.

B. Quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.

C. Quyền tố cáo.

D. Quyền tự do ngôn luận.

Câu 49: Gia đình bà N kinh doanh giò chả gần nhà anh T. Nhiều lần anh T phát hiện gia đình bà N đã lén lút nhập các nguyên liệu cấm để sản xuất. Để phát giác hành vi của gia đình bà N, anh T nên chọn cách nào dưới đây cho phù hợp với qui định của pháp luật?

A. Viết đơn tố cáo gia đình bà N kinh doanh trái phép nhưng không ghi tên mình.

B. Trực tiếp trình báo với chính quyền địa phương và yêu cầu giữ bí mật tên.

C. Nhờ người khác viết đơn tố cáo hộ và không ghi tên người tố cáo.

D. Viết đơn tố cáo theo qui định của pháp luật và yêu cầu được giữ bí mật về tên người tố cáo.

Câu 50: Chị M là kế toán của xã X. Do mâu thuẫn cá nhân với ông T – chủ tịch xã nên chị M đã cố ý tạo chứng cứ giả để tố cáo ông T về tội lạm dụng công quỹ. Nhận định nào dưới đây là đúng về hành vi của chị M?

A. Chị M đã thực hiện quyền tố cáo của công dân. B. Chị M đã lợi dụng quyền tố cáo của công dân.

C. Chị M đã vi phạm quyền khiếu nại của công dân. D. Chị M đã thực hiện quyền khiếu nại của công dân.

Câu 51: Trong quá trình làm việc, cơ quan tiếp nhận, giải quyết tố cáo phát hiện có dấu hiệu phạm tội thì cần thực hiện việc làm nào dưới đây?

A. Ngừng tiếp nhận đơn vì không thuộc thẩm quyền giải quyết.

B. Chuyển hồ sơ cho cơ quan điều tra, Viện Kiểm sát để giải quyết.

C. Tiếp tục giải quyết theo mức độ phạm tội.

D. Chuyển đơn tố cáo lên cấp trên trực tiếp để giải quyết.

Câu 52: Trường hợp quá thời hạn qui định mà tố cáo không được giải quyết thì người tố cáo có quyền tố cáo với cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp của người giải quyết tố cáo. Đây là nội dung của bước thứ mấy trong qui trình tố cáo và giải quyết tố cáo?

A. Bước 1.

B. Bước 2.

C. Bước 3.

D. Bước 4.

Câu 53: Hành vi nào dưới đây không vi phạm pháp luật về quyền tố cáo?

A. Tiết lộ họ, tên, địa chỉ, bút tích của người tố cáo.

B. Thiếu trách nhiệm trong việc giải quyết tố cáo.

C. Từ chối giải quyết đơn tố cáo không ghi rõ họ, tên của người viết đơn.

D. Làm sai lệch hồ sơ vụ việc trong quá trình giải quyết tố cáo.

Câu 54: Pháp luật không nghiêm cấm hành vi nào dưới đây?

A. Đe dọa, trả thù, xúc phạm người tố cáo.

B. Cố ý tố cáo sai sự thật.

C. Mạo danh người khác để tố cáo.

D. Rút lại hồ sơ đã tố cáo.